

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE BẾN TÀU QUẢNG NINH

Đường Hạ Long- Thành phố Hạ Long- Quảng Ninh

Điện thoại : 033.3849608

Mã số thuế : 57001.00640

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015

Kính gửi :

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015

Đơn vị tính: đồng

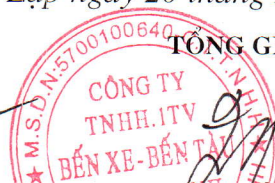
CHỈ TIÊU	MA SỐ	TH MINH	CTY	XN PT DV	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI 25	23.469.466.643	2.452.196.902	25.921.663.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv (10= 01-02)	10		23.469.466.643	2.452.196.902	25.921.663.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		1.034.978.504	1.034.978.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.469.466.643	1.417.218.398	24.886.685.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	448.740.759	2.949.931	451.690.690
7. Chi phí tài chính	22	VI 28	0		0
- Trong đó chi phí lãi vay	23				0
8. Chi phí bán hàng	24		17.556.716.470	514.704.283	18.071.420.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.894.490.974	777.195.521	5.671.686.495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 +(21- 22) - (24 + 25) }	30		1.466.999.958	128.268.525	1.595.268.483
11. Thu nhập khác	31				0
12. Chi phí khác	32		3.278.999		3.278.999
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		-3.278.999	0	-3.278.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.463.720.959	128.268.525	1.591.989.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 30	260.000.000		260.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI 30			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)			1.203.720.959	128.268.525	1.331.989.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE BẾN TÀU QN
Đường Hạ Long -P Bãi Cháy-Thành phố Hạ long

MẪU SỐ B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.353.883.790	17.885.718.994
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.633.288.868	17.448.415.053
1.Tiền	111		6.633.288.868	7.448.415.053
2.Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720.594.922	437.303.941
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	
2.Trả trước cho người bán	132		138.600.000	58.600.000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		350.000.000	
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		231.994.922	378.703.941
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.931.633.049	24.030.495.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.931.633.049	24.030.495.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.931.633.049	24.030.495.291
- Nguyên giá	222		51.088.045.843	48.842.479.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-27.156.412.794	-24.811.984.188
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty con	258			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.285.516.839	41.916.214.285

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ H.MIN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C.NỢ PHẢI TRẢ	300	9.790.695.742	11.753.382.672
I.Nợ ngắn hạn	310	9.790.695.742	11.753.382.672
1.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		
2.Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	1.638.713.700	3.207.018.750
3.Người mua trả tiền trước	313		
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.022.255.930	1.216.138.521
5.Phải trả người lao động	315	2.985.116.093	2.661.210.093
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0
7.Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	121.999.410	
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10.Phải trả ngắn hạn khác	320	150.615.301	17.044.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.422.320.000	
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.449.675.308	4.651.970.808
13.Quỹ bình ổn giá	323		
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2.Chi phí phải trả dài hạn	332		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		
5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		
6.Phải trả dài hạn khác	336		
7.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		
8.Trái phiếu chuyển đổi	338		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		
10.Dự phòng phải trả dài hạn	340		
11.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	31.494.821.097	30.162.831.613
I. Vốn chủ sở hữu	410	31.494.821.097	30.162.831.613
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26.919.861.044	26.919.861.044
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.650.099.200	1.650.099.200
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.592.871.369	1.592.871.369
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.331.989.484	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.331.989.484	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	41.285.516.839	41.916.214.285

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU



Vũ Thị Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyễn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đường Đức Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/9/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH MTV bến xe bến tàu QN do Nhà nước làm chủ sở hữu là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5700100640 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010, đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 18 tháng 4 năm 2013.

Trụ sở chính Công ty tại Khu VI , phường Bãi Cháy, TP Hạ Long ,Quảng Ninh

2- Lĩnh vực kinh doanh : Quản lý bến xe , bến tàu

3- Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 570100640 do Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Ninh cấp ngày 31/8/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải(không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải hàng không).
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- * Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- * Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa
- * Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- *Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân đầu vào.
- * Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- * Bốc xếp hàng hóa (không bao gồm ngành : bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- * Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- * Thu gom rác thải không độc hại.
- * Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

cửa hàng kinh doanh tổng hợp

* Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

* Vận tải hành khách đường bộ khác.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp " và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày giao dịch

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Các khoản cho vay

d, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao TSCĐ năm 2015 của Công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 8 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí thực hiện các hợp đồng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền lựa chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Thông tư 220/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá .

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng .

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng Việt Nam)

01. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	743.648.258	1.009.502.627
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.889.640.610	6.438.912.426
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.633.288.868	7.448.415.053

02- Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
a, Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1, Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2, Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c, Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						

03. Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

4.Nợ xấu

Cuối năm

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về khoản tiền phạt phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

5. Hàng tồn kho

6. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB

231.994.922

378.703.941

231.994.922

0

378.703.941

0

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

0

0

0

0

Đầu năm

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Đối tượng nợ

Đối tượng nợ

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Cuối năm

Đầu năm

7. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Th bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá t. sản cố định					
1. Số dư đầu năm :	47.152.514.025		1.547.070.909	142.894.545	48.842.479.479
2. Số tăng trong kỳ	2.245.566.364	0	0	0	2.245.566.364
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.245.566.364				2.245.566.364
- Tăng khác					0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	49.398.080.389	0	1.547.070.909	142.894.545	51.088.045.843
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm :	23.426.590.249		1.256.788.835	128.605.104	24.811.984.188
2.- Khấu hao trong kỳ	2.250.971.322		79.167.843	14.289.441	2.344.428.606
- Tăng khác					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	25.677.561.571	0	1.335.956.678	142.894.545	27.156.412.794
III Giá trị còn lại của TSCĐHH					
1. Tại ngày đầu năm	23.725.923.776		290.282.074	14.289.441	24.030.495.291
2. Tại ngày cuối kỳ	23.720.518.818		211.114.231	0	23.931.633.049

11. Chi phí trả trước**Cuối kỳ Đầu kỳ****a, Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng**b, Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng**12. Vay và nợ thuê tài chính**

<u>Cuối năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>Giá trị</u> <u>Khả năng trả nợ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>Giá trị</u> <u>Khả năng trả nợ</u>

a, Vay ngắn hạn**b, Vay dài hạn****Cộng****c, Các khoản nợ thuê tài chính****d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****13. TráI phiếu phát hành****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
---------------	-----------------------------	--------------------------------	----------------

a, Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng	436.054.297	2.064.693.056	1.955.838.900	544.908.453
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất , nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.988.667	260.000.000	522.988.667	110.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	3.514.000	202.196.966	201.965.966	3.745.000
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	403.581.557	58.121.577	98.100.657	363.602.477
- Các loại thuế khác		18.000.000	18.000.000	0
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.278.999	3.278.999	0

Cộng

1.216.138.521	2.606.290.598	2.800.173.189	1.022.255.930
---------------	---------------	---------------	---------------

b, Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất , nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

15. Chi phí phải trả

Cuối năm Đầu năm

a, Ngắn hạn

- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

0

b, Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

16. Phải trả khác

Cuối kỳ Đầu năm

a, Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả , phải nộp khác

25.979.877

29.021.924

95.613.500 17.044.500

Cộng

150.615.301 17.044.500

Trong đó:

+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.249.500	13.249.500
+ Thu đoàn phí công đoàn trừ qua lương	30.364.000	
+ Tiền điện Ban quản lý vịnh Hạ Long		795.000
+ Giang thị Huệ, Vũ Đắc Cung đặt cọc tiền nước	63.000.000	3.000.000

b, Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả , phải nộp khác

Cộng

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm Đầu năm

a, Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b, Dài hạn

c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

18. Dự phòng phải trả

Cuối năm Đầu năm

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Vốn chủ sở hữu

ng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn ch đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ SH	Ch lệchđánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lnhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
đầu năm trước	26.919.861.044			1.650.099.200				0	28.569.960.244
g vốn trong năm trước									0
ong năm trước								2.960.199.623	2.960.199.623
g khác							1.592.871.369		1.592.871.369
g vốn trong năm trước								2.960.199.623	2.960.199.623
ong năm trước									0
khác									0
đầu năm nay	26.919.861.044	0		1.650.099.200			1.592.871.369	0	30.162.831.613
vốn trong năm nay									0
ong năm nay								1.331.989.484	1.331.989.484
g khác									0
vốn trong năm nay									0
ong năm nay									0
khác									0
phối lợi nhuận									0
uối kỳ	26.919.861.044	0		1.650.099.200	0	0	1.592.871.369	1.331.989.484	31.494.821.097

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20.Vốn chủ sở hữu

a-.Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

26.919.861.044 26.919.861.044

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là Công ty con)

- Vốn góp của đối tượng khác

1.650.099.200 1.650.099.200

- Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ

26.919.861.044 26.919.861.044

- + Vốn góp tăng trong kỳ

- + Vốn góp giảm trong kỳ

- + Vốn góp cuối kỳ

26.919.861.044 26.919.861.044

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

1.592.871.369 1.592.871.369

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Doanh nghiệp :

g. Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21- Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

22- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a, Tài sản thuê ngoài

b, Tài sản nhận giữ hộ

* c, Ngoại tệ các loại

d, Kim khí quý, đá quý

đ, Nợ khó đòi đã xử lý

e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.921.663.545	26.057.709.307
- Doanh thu bán hàng	1.238.451.487	1.250.480.927
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.683.212.058	24.807.228.380
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	1.034.978.504	1.011.365.280
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.034.978.504	1.011.365.280
4- Doanh thu hoạt động tài chính	451.690.690	413.018.318
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

451.690.690 413.018.318

5- Chi phí tài chính

Năm nay Năm trước

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6. Thu nhập khác

Kỳ này Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

46.509.091

Cộng

46.509.091

7. Chi phí khác

Kỳ này Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán của TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác (Nộp truy thu)

169.468.422

3.278.999 35.912.773

114.920.876

Cộng

320.302.071

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ này Năm trước

a, Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công (Lương + 10,5% bảo hiểm)
- 24% (18%BHXH + 3%BHYT + 2%KFCĐ+ 1% BHTN)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

161.314.999 193.601.975

13.445.749.016 13.975.175.900

1.427.186.463 1.317.504.583

2.344.428.606 2.373.634.787

3.132.167.334 2.690.823.470

- Chi phí khác bằng tiền	3.232.260.830	2.492.561.135
+ Thuế môn bài	18.000.000	18.000.000
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	686.626.201	446.123.150
+ Chi phí bằng tiền khác	2.527.634.629	2.028.437.985
Cộng	23.743.107.248	23.043.301.850

b, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

260.000.000 449.659.082

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

260.000.000 449.659.082

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

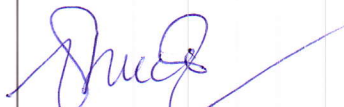
IX- Những thông tin khác

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Mai Phương

Nguyễn Thị Nguyễn

